

Số: 20 /BC-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 01 năm 2017

## BÁO CÁO

### Về tổ chức bộ máy, biên chế công chức, hợp đồng lao động trong cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011- 2016

Thực hiện Nghị quyết số 14/2016/QH14 ngày 27/7/2016 của Quốc hội về Chương trình giám sát của Quốc hội năm 2017, Nghị quyết số 20/2016/QH14 ngày 27/7/2016 của Quốc hội về việc thành lập Đoàn giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016 và Công văn số 5009/BNV-TCBC ngày 25/10/2016 của Bộ Nội vụ tại về việc báo cáo về tổ chức bộ máy và biên chế giai đoạn 2011 - 2016, UBND tỉnh Đắk Lắk báo cáo về tổ chức bộ máy, biên chế công chức, hợp đồng lao động trong cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý như sau:

#### I. TỔ CHỨC BỘ MÁY

1. Tổng hợp, báo cáo các tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý giai đoạn 2011-2016. Cụ thể như Biểu số 01b kèm theo.

2. Thực trạng công tác quản lý tổ chức bộ máy giai đoạn 2011-2016:

a) Việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của tỉnh giai đoạn 2011-2016:

Trong giai đoạn 2011-2016, việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của tỉnh có sự thay đổi rõ rệt, được chia ra làm hai khoảng thời gian:

- Khoảng thời gian từ ngày 31/12/2011 đến ngày 03/4/2014: Việc quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04/2/2008 và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/2/2008 của Chính phủ.

Trong khoảng thời gian này, thực hiện các quy định tại Nghị định số 13/2008/NĐ-CP và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP, tỉnh Đắk Lắk có 19 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; 10 cơ quan chuyên môn được tổ chức thống nhất ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo quy định. UBND thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột thành lập Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Dân tộc để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Song song với việc áp dụng quy định tại Nghị định số 13/2008/NĐ-CP và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP, UBND tỉnh Đắk Lắk đã thành lập Phòng pháp chế của 12 Sở, ngành nhằm thực hiện nhiệm vụ pháp chế tại các Sở, ngành theo quy định tại Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổ chức pháp chế.

- Khoảng thời gian từ ngày 04/4/2014 đến ngày 31/12/2016: Việc quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ.

Trong khoảng thời gian này, Chính phủ ban hành Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 thay thế Nghị định số 13/2008/NĐ-CP và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP. Số lượng cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và cấp huyện trong giai đoạn này không thay đổi so quy định tại Nghị định số 13/2008/NĐ-CP và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP. Việc ban hành các quy định mới này đã làm thay đổi cơ cấu tổ chức, bộ máy của các cơ quan, tổ chức hành chính theo hướng tích cực, tinh gọn tổ chức bộ máy nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả trong quá trình hoạt động. Đồng thời, phòng Pháp chế được sáp nhập vào Văn phòng, hoặc phòng chuyên môn của các Sở, ngành.

Tuy nhiên, vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của tỉnh như:

- Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định 14 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh phải có phòng Pháp chế; nhưng, theo quy định tại các Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014, Phòng Pháp chế được sáp nhập vào Văn phòng hoặc phòng chuyên môn, làm ảnh hưởng đến việc sắp xếp tổ chức và thực hiện nhiệm vụ.

- Tại các Thông tư liên tịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn cấp huyện, một số phòng chuyên môn không có con dấu riêng như: Phòng Y tế, Tư pháp và phòng Nội vụ.

- Một số nhiệm vụ còn chồng chéo như: Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BTTTT-BNV quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông đối với lĩnh vực “Thông tin cơ sở”; nhưng, theo quy định tại Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng được giao quản lý, thực hiện lĩnh vực “Thông tin cơ sở”; chồng chéo về lĩnh vực quản lý tài chính giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch và Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện.

b) Việc thành lập, tổ chức lại các tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh khoảng thời gian từ ngày 31/12/2011 đến ngày 31/12/2016:

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP, các Bộ, ngành đã ban hành các Thông tư liên tịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ cho các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện. Trong đó, có quy định cụ thể số lượng phòng, ban, chi cục thuộc và trực thuộc, trên cơ sở đó, các cơ quan, đơn vị đã tiến hành sắp xếp, tổ chức lại tổ chức, bộ máy. Việc thành lập, tổ chức lại các tổ chức hành chính nhà nước hiện nay về cơ bản đã thực hiện đầy đủ, đã đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới, khắc phục sự chồng chéo hoặc bỏ trống về chức năng, nhiệm vụ, thu gọn đầu mối tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện.

## II. VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Tổng hợp, báo cáo biên chế công chức, hợp đồng lao động trong cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước. Cụ thể như Biểu số 01b kèm theo.

2. Thực trạng công tác quản lý, sử dụng biên chế công chức, hợp đồng lao động trong cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Đội ngũ công chức ở tỉnh Đắk Lắk nhìn chung đã thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng; có tinh thần đoàn kết, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào thắng lợi của sự nghiệp đổi mới do Đảng lãnh đạo. Có tinh thần trách nhiệm và ý thức kỷ luật cao; có ý thức tự chủ, năng động và sáng tạo trong công việc; có kiến thức, trình độ, năng lực hoạt động thực tiễn, có tinh thần khắc phục khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; được rèn luyện và thử thách trong đấu tranh cách mạng, trong quản lý kinh tế, quản lý xã hội, sẵn sàng tiếp cận với kiến thức và công nghệ mới, từng bước thích nghi dần với cơ chế quản lý mới. Đại bộ phận giữ được lối sống lành mạnh, luôn chăm lo cho sự nghiệp chung của Đảng, Nhà nước và của nhân dân.

### a) Thực trạng công tác tuyển dụng công chức:

Việc tuyển dụng, xét tuyển công chức được thực hiện theo đúng quy định Nghị định số 24/2010/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 13/2010/TT-BNV của Bộ Nội vụ; công chức được tuyển dụng thông qua hình thức thi tuyển, ngoại trừ một số trường hợp tiếp nhận không qua thi tuyển theo quy định.

Trong những năm qua, tỉnh đã tuyển dụng, bổ sung, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức cho các cơ quan hành chính Nhà nước thông qua hình thức thi tuyển đảm bảo năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức tốt, đúng tiêu chuẩn chức danh quy định, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn của các cơ quan hành chính Nhà nước của tỉnh. Nhìn chung, việc tổ chức thi tuyển của tỉnh được thực hiện theo đúng phương án, kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt và nội quy, quy chế thi tuyển của Bộ Nội vụ ban hành, công tác chuẩn bị, ôn tập, ra đề, coi thi, chấm thi đã được tổ chức chu đáo, an toàn, nghiêm túc, đảm bảo chính xác, công bằng cho mọi đối tượng tham gia dự tuyển. Trong năm 2011 tỉnh đã tuyển dụng được 552 trường hợp trên tổng số 953 thí sinh dự thi. Năm 2016, tỉnh tổ chức tuyển dụng 435 chỉ tiêu biên chế, tham gia ứng tuyển có 2.365 thí sinh dự thi. Tỉnh đang thực hiện các bước tuyển dụng theo quy định, hiện đang thực hiện trình tự phúc khảo bài thi theo đề nghị của thí sinh và thực hiện các bước liên quan để công bố kết quả thi.

Ngoài ra, tỉnh đã ban hành chính sách thu hút nhân tài nhằm tăng cường chất lượng đội ngũ công chức, đặc biệt trên một số ngành, lĩnh vực quan trọng. Đối tượng cần thu hút là những cá nhân có trình độ Thạc sĩ hoặc Tiến sĩ về các chuyên ngành phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; có kinh nghiệm thực tiễn trong công tác; có đạo đức phẩm chất tốt. Ngoài chính sách về tài chính còn được hưởng các ưu đãi khác như: Được bố trí nhà công vụ, giảm giá mua đất làm nhà so với giá quy định; được bố trí, sử dụng đúng năng lực, sở trường công tác; tạo điều kiện làm việc tốt nhất để công chức tiếp tục nâng cao trình độ, năng lực... Tuy nhiên, chính sách thu hút nhân tài và nhân lực có chất lượng cao đến phục vụ tại tỉnh

vẫn còn hạn chế, trong năm 2011 có 07 thạc sĩ đăng kí thi tuyển, không có trường hợp nào là tiến sĩ đăng kí thi tuyển. Tham gia kỳ tuyển dụng công chức năm 2016, có 61 thí sinh có trình độ thạc sĩ đăng ký tham gia.

Việc tổ chức thi tuyển cạnh tranh đối với các chức danh lãnh đạo hiện nay còn khá mới nên tỉnh chưa triển khai thực hiện. Trong thời gian sắp tới, tỉnh sẽ nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm của các địa phương khác để tổ chức thi tuyển cạnh tranh đối với các chức danh lãnh đạo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

b) Thực trạng công tác bố trí, sử dụng công chức tại tỉnh:

Việc bố trí, sử dụng công chức các cấp ở tỉnh trong thời gian qua về cơ bản đảm bảo đúng ngành nghề được đào tạo; phát huy được năng lực, sở trường của công chức. Hàng năm, các cơ quan, đơn vị đều có kế hoạch rà soát bố trí công chức đảm bảo cơ cấu, phù hợp năng lực chuyên môn từng vị trí công tác và thực hiện tốt chính sách luân chuyển, điều động công chức theo quy định.

Tuy nhiên, ở một số cơ quan, đơn vị việc sử dụng, phân công công tác cho công chức vẫn còn nhiều hạn chế, chưa phát huy hết những tiềm năng của đội ngũ công chức hiện có. Vẫn còn tình trạng phân công thực hiện công việc trái với khả năng, trình độ, sở trường, ngạch, bậc đang giữ. Việc sử dụng công chức chưa hợp lý ở một số vị trí trong cơ quan nhà nước hiện nay có tình trạng quá tải trong thực hiện công việc, nhiệm vụ; số lượng biên chế đủ, thậm chí thừa nhưng vẫn có nhu cầu tuyển dụng thêm.

c) Thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức:

Tỉnh đã dành một khoản kinh phí tương đối lớn để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch hàng năm và từng giai đoạn; ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng. Nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng đã được đổi mới, cải tiến cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

Chất lượng đào tạo được quan tâm và có những chuyển biến tích cực nhưng trên thực tế vẫn chưa thực sự hiệu quả, chất lượng. Điều này thể hiện ở một số mặt như: Việc đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng thực thi nhiệm vụ cụ thể chưa được chú trọng; phương pháp đào tạo còn nặng về thuyết trình; nội dung chương trình đào tạo còn trùng lặp; kết quả đào tạo, bồi dưỡng chưa được đánh giá một cách đầy đủ, kịp thời và khách quan; tính quy hoạch trong đào tạo, bồi dưỡng gắn với sử dụng chưa cao.

d) Thực trạng công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực quản lý nhà nước về cán bộ, công chức:

Công tác thanh tra, kiểm tra công vụ, giải quyết khiếu nại tố cáo công chức đã được triển khai thực hiện, hàng năm Thanh tra Sở Nội vụ đều có Kế hoạch thanh tra công vụ, nhằm phát hiện những hạn chế, tồn tại trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để đề xuất, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền có biện pháp khắc phục, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về cán bộ, công chức. Tuy nhiên, công tác thanh tra công vụ chưa được quan tâm đúng mức; lực

lượng công chức làm thanh tra công vụ mỏng nên khó kiểm soát được hành vi vi phạm công vụ của công chức.

e) Thực trạng tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách; khen thưởng, kỷ luật:

Trong thời gian qua, chế độ chính sách đối với đội ngũ công chức mà đặc biệt là chính sách tiền lương đã từng bước được điều chỉnh, cải thiện góp phần từng bước ổn định đời sống cho công chức. Tuy nhiên, chế độ chính sách và môi trường làm việc vẫn chưa đủ sức khuyến khích được người tài, người năng động, sáng tạo, làm việc có hiệu quả; vẫn còn tình trạng bình quân chủ nghĩa, cào bằng, làm nản lòng công chức. Chính sách tiền lương tuy có cải tiến nhưng vẫn lạc hậu, chưa đủ bù đắp giá trị sức lao động của công chức; chưa đảm bảo cho công chức có cuộc sống ổn định, chuyên tâm vào công việc. Chính sách về nâng ngạch, nâng bậc lương còn nặng về thâm niên, chưa phản ánh đúng chất lượng và hiệu quả công tác của công chức. Chính sách thu hút, tập hợp người tài vào làm việc trong các cơ quan nhà nước của tỉnh tuy đã ban hành nhưng chưa đủ mạnh, thiếu đồng bộ nên chưa đủ sức thu hút. Do chế độ chính sách mà đặc biệt là chế độ tiền lương chưa đáp ứng được yêu cầu của công chức nên xảy ra tình trạng một số công chức tạo ra nguồn thu nhập thêm bằng cách dựa vào vị trí công tác được phân công để hưởng các khoản thu nhập ngoài tiền lương.

g) Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý công chức:

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý công chức ở các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh được thực hiện đồng bộ; công chức được quản lý theo phần mềm quản lý công chức; đa số cán bộ, công chức làm việc hiệu quả trên môi trường mạng Internet và sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong giải quyết công việc. Hầu hết các cơ quan, đơn vị thực hiện việc chỉ đạo, phân công giải quyết công việc thông qua phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành, áp dụng đồng thời hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001: 2008 để cung cấp thông tin và một số dịch vụ hành chính công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp.

### **III. VỀ SỐ LƯỢNG CẤP PHÓ TRONG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ**

1. Số lượng cấp phó trong cơ quan hành chính nhà nước. Cụ thể như Biểu số 2b kèm theo.

2. Tình hình thực hiện Công văn số 5470/BNV-TCBC ngày 22/12/2014 của Bộ Nội vụ về việc thực hiện đúng quy định của pháp luật về số lượng cấp phó:

UBND tỉnh Đắk Lắk đã triển khai thực hiện quy định về số lượng cấp phó trong các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện theo Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Đến ngày 31/12/2016, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh có 07 cấp phó vượt so với quy định, cụ thể là: Văn phòng UBND tỉnh vượt 01, Sở Nội vụ vượt

02, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vượt 01, Sở Lao động Thương binh và Xã hội vượt 01, Sở Giáo dục và Đào tạo vượt 01 và Sở Công Thương vượt 01 cấp phó. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó, không có cơ quan nào có cấp phó vượt so với quy định.

Trên đây là báo cáo về tổ chức bộ máy, biên chế công chức, hợp đồng lao động trong cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2016; UBND tỉnh Đắk Lắk báo cáo để Bộ Nội vụ tổng hợp, theo dõi, chỉ đạo. /.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nội vụ (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c)
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, TH ( Ph 17b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hải Ninh**

**SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG  
TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NĂM 2016**  
(Kèm theo Báo cáo số 20 /BC-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Số TT	Tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2011			Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2016			Đến 31/12/2016					
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
				Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ		HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP	Biên chế công chức		HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10					
<b>Tổng cộng (A+B)</b>		<b>220</b>	<b>3.567</b>	<b>3.301</b>	<b>0</b>	<b>260</b>	<b>3.628</b>	<b>3.334</b>	<b>0</b>	<b>294</b>	<b>3.613</b>	<b>3.319</b>	<b>0</b>	<b>294</b>
<b>A</b>	<b>CẤP TỈNH</b>	<b>22</b>	<b>1809</b>	<b>1628</b>	<b>0</b>	<b>181</b>	<b>1822</b>	<b>1619</b>	<b>0</b>	<b>203</b>	<b>1807</b>	<b>1601</b>	<b>0</b>	<b>203</b>
1	Lãnh đạo tỉnh		10	10			10	10			10	10		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	1	39	34		5	37	29		8	33	25		8
3	Văn phòng UBND tỉnh	1	74	62		12	84	70		14	79	64		15
4	Sở Y tế	1	85	74		11	92	80		12	90	78		12
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1	66	62		4	66	62		4	66	62		4
6	Sở Ngoại vụ	1	25	22		3	26	23		3	26	23		3
7	Sở Thông tin và Truyền thông	1	38	35		3	40	36		4	40	36		4
8	Sở Giao thông Vận tải	1	50	46		4	52	48		4	52	48		4
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	53	49		4	61	57		4	61	57		4
10	Sở Tài chính	1	77	73		4	83	79		4	83	79		4
11	Sở Khoa học và Công nghệ	1	37	32		5	44	38		6	44	38		6
12	Thanh tra tỉnh	1	54	47		7	53	48		5	53	48		5
13	Sở Tư pháp	1	51	46		5	57	52		5	57	52		5
14	Sở Xây dựng	1	105	100		5	88	83		5	87	82		5
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	74	70		4	76	71		5	75	71		4
16	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1	75	72		3	64	61		3	64	61		3
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	555	482		73	520	442		78	518	440		78
18	Ban Dân tộc tỉnh	1	26	23		3	26	23		3	26	23		3
19	Sở Công Thương	1	116	107		9	129	115		14	129	115		14
20	Sở Nội vụ	1	86	76		10	93	83		10	93	83		10
21	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	66	62		4	67	63		4	67	63		4
22	Ban QL các Khu công nghiệp	1	23	20		3	21	18		3	21	18		3

Số TT	Tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2011			Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2016			Đến 31/12/2016					
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
				Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ		HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP	Biên chế công chức		HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP
23	Các tổ chức khác	1	24	24	0	0	33	28	0	5	33	28	0	5
1	VP BCĐ phòng chống tham nhũng tỉnh		6	6										
2	Đội CT Phát động quần chúng chuyên trách tỉnh		18	18			18	18			18	18		
3	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	1					3	3			3	3		
4	Hội LH Khoa học - Kỹ thuật tỉnh						5	2		3	5	2		3
5	Hội LH các tổ chức hữu nghị tỉnh						7	5		2	7	5		2
<b>B</b>	<b>GAP HUYỆN</b>	<b>198</b>	<b>1758</b>	<b>1673</b>	<b>0</b>	<b>79</b>	<b>1806</b>	<b>1715</b>	<b>0</b>	<b>91</b>	<b>1806</b>	<b>1715</b>	<b>0</b>	<b>91</b>
<b>I</b>	<b>UBND thị xã Buôn Hồ</b>	<b>13</b>	<b>116</b>	<b>110</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>116</b>	<b>110</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>116</b>	<b>110</b>	<b>0</b>	<b>6</b>
1	Lãnh đạo		6	6			7	7			7	7		
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	23	18		5	26	21		5	26	21		5
3	Phòng Lao động Thương	1	7	7			7	7			7	7		
4	Phòng Tư pháp	1	4	4			3	3			3	3		
5	Phòng Quản lý đô thị	1	7	7			9	9			9	9		
6	Phòng Nội vụ	1	9	9			8	8			8	8		
7	Thanh tra	1	5	5			5	5			5	5		
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	10	9		1	9	8		1	9	8		1
9	Phòng Kinh tế	1	10	10			10	10			10	10		
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	7	7			7	7			7	7		
11	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	10	10			9	9			9	9		
12	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	6	6			6	6			6	6		
13	Phòng Dân tộc	1	4	4			3	3			3	3		
14	Phòng Y tế	1	3	3			3	3			3	3		
15	Đội CTPĐQCCT cơ sở		5	5			4	4			4	4		
<b>II</b>	<b>UBND huyện Krông Buk</b>	<b>13</b>	<b>113</b>	<b>107</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>118</b>	<b>112</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>118</b>	<b>112</b>	<b>0</b>	<b>6</b>
1	Lãnh đạo		4	4			5	5			5	5		
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	24	18		6	23	17		6	23	17		6
3	Phòng Nội vụ	1	8	8			9	9			9	9		
4	Phòng Tư pháp	1	5	5			5	5			5	5		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	10	10			9	9			9	9		
6	Phòng Tài nguyên và MT	1	7	7			9	9			9	9		
7	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1	8	8			8	8			8	8		



Số TT	Tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2011				Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2016				Đến 31/12/2016			
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
				Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	5	5		5	5			5	5			
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	10	10		9	9			9	9			
10	Phòng Y tế	1	4	4		3	3			3	3			
11	Thanh tra huyện	1	5	5		5	5			5	5			
12	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	8	8		7	7			7	7			
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	8	8		12	12			12	12			
14	Phòng Dân tộc	1	2	2		4	4			4	4			
15	Đội CTPĐQCCT cơ sở		5	5		5	5			5	5			
<b>III</b>	<b>UBND huyện Cư Kuin</b>	<b>13</b>	<b>110</b>	<b>106</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>115</b>	<b>111</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>115</b>	<b>111</b>	<b>0</b>	<b>4</b>
1	Lãnh đạo		6	6			7	7			7	7		
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	20	16		4	23	19		4	23	19		4
3	Phòng Nội vụ	1	8	8			8	8			8	8		
4	Phòng Tư pháp	1	5	5			5	5			5	5		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	10	10			11	11			11	11		
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	5	5			6	6			6	6		
7	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1	8	8			9	9			9	9		
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	5	5			4	4			4	4		
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	9	9			8	8			8	8		
10	Phòng Y tế	1	4	4			4	4			4	4		
11	Thanh tra huyện	1	6	6			5	5			5	5		
12	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	6	6			7	7			7	7		
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	9	9			9	9			9	9		
14	Phòng Dân tộc	1	5	5			5	5			5	5		
15	Đội CTPĐQCCT cơ sở		4	4			4	4			4	4		
<b>IV</b>	<b>UBND huyện Ea H'Leo</b>	<b>13</b>	<b>123</b>	<b>111</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>128</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>128</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>8</b>
1	Lãnh đạo		6	6			6	6			6	6		
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	17	14		3	18	18		4	14	18		4
3	Phòng Nội vụ	1	9	9			9	9			9	9		
4	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1	9	8		1	9	9			9	9		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	11	11			10	9		1	10	9		1
6	Thanh Tra huyện	1	5	5			5	5			5	5		

Số TT	Tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2011				Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2016				Đến 31/12/2016			
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
				Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP
7	Phòng Tư pháp	1	5	5		5	5			5	5			
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	8	8		7	7			7	7			
9	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	8	8		9	9			9	9			
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	11	10	1	10	9		1	10	9		1	
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	9	9		10	10			10	10			
12	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	6	5	1	7	5		2	7	5		2	
13	Phòng Y tế	1	4	4		4	4			4	4			
14	Phòng Dân tộc	1	4	4		4	4			4	4			
15	Đội CTPĐQCCT cơ sở		11	11		11	11			11	11			
<b>V</b>	<b>UBND huyện Krông Bông</b>	<b>13</b>	<b>113</b>	<b>108</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>114</b>	<b>109</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>114</b>	<b>109</b>	<b>0</b>	<b>5</b>
1	Lãnh đạo		6	6			7	7			7	7		
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	22	17	5	23	18		5	23	18		5	
3	Phòng Nội vụ	1	9	9		8	8			8	8			
4	Phòng Tư pháp	1	4	4		4	4			4	4			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	11	11		10	10			10	10			
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	7	7		7	7			7	7			
7	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1	7	7		7	7			7	7			
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	1	4	4		5	5			5	5			
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	9	9		9	9			9	9			
10	Phòng Y tế	1	4	4		3	3			3	3			
11	Thanh tra huyện	1	6	6		6	6			6	6			
12	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	9	9		9	9			9	9			
13	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1	7	7		7	7			7	7			
14	Phòng Dân tộc	1	3	3		4	4			4	4			
15	Đội CT PĐQCCT cơ sở		5	5		5	5			5	5			
<b>VI</b>	<b>UBND huyện M'Drắk</b>	<b>14</b>	<b>106</b>	<b>102</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>110</b>	<b>106</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>110</b>	<b>106</b>	<b>0</b>	<b>4</b>
1	Lãnh đạo		6	6			6	6			6	6		
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	16	13	3	19	16		3	19	16		3	
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	9	9		9	9			9	9			
4	Phòng Nội vụ	1	9	9		9	9			9	9			
5	Phòng Giáo dục và đào tạo	1	8	8		9	9			9	9			

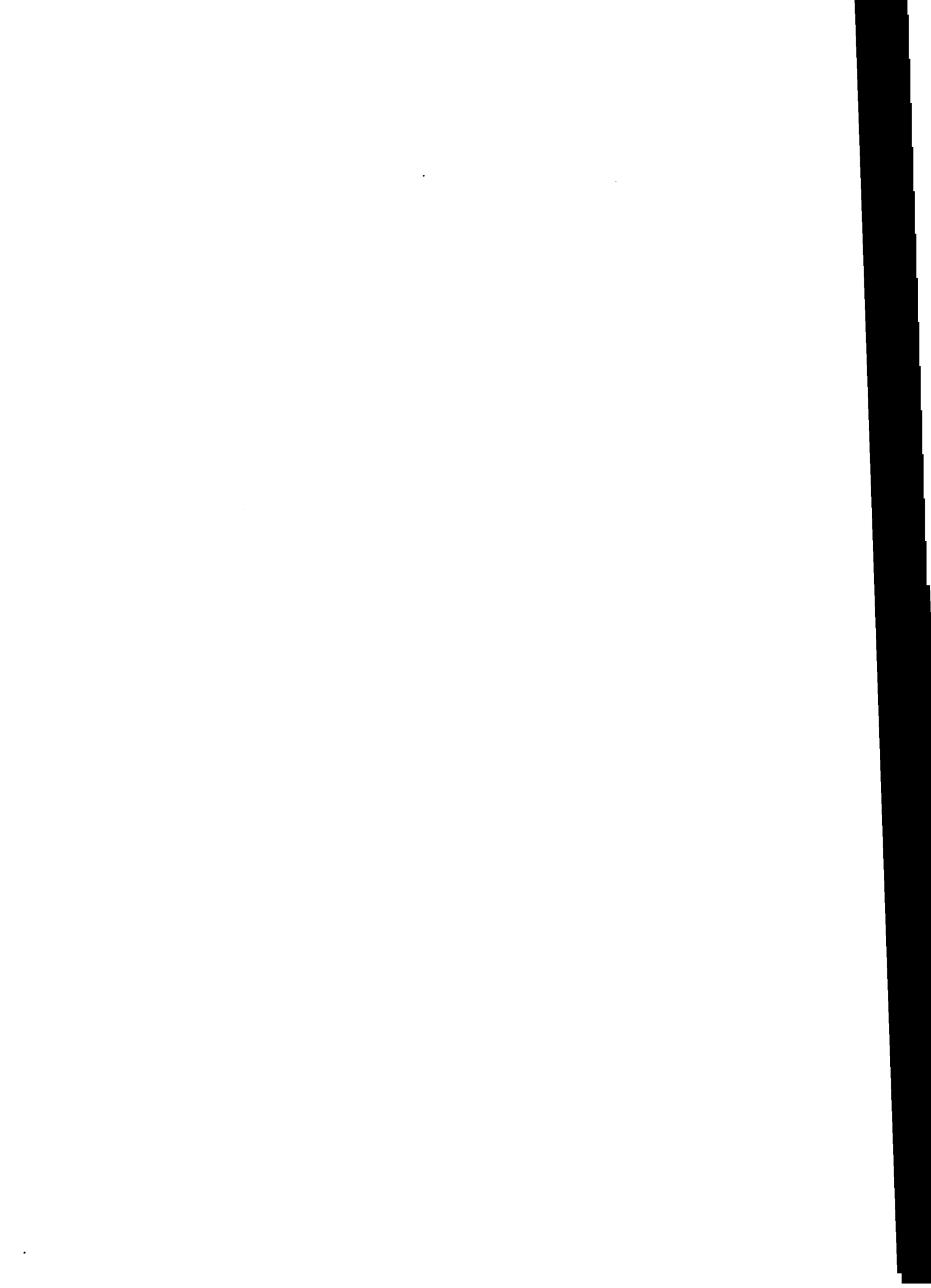
Số TT	Tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2011				Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2016				Đến 31/12/2016			
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
				Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP
6	Phòng Tư pháp	1	4	4		5	5		5	5				
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	6	6		6	6		6	6				
8	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1	8	7	1	9	8		1	9	8		1	
9	Thanh tra	1	6	6		5	5			5	5			
10	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1	7	7		7	7			7	7			
11	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1	8	8		7	7			7	7			
12	Phòng Y tế	1	6	6		4	4			4	4			
13	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	5	5		4	4			4	4			
14	Phòng Dân tộc	1	4	4		4	4			4	4			
15	Đội CTPĐQCCT cơ sở	1	4	4		4	4			4	4			
16	Cán bộ tăng cường xã		0			3	3			4	4			
<b>VII</b>	<b>UBND huyện Krông Ana</b>	<b>13</b>	<b>112</b>	<b>108</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>117</b>	<b>113</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>117</b>	<b>113</b>	<b>0</b>	<b>4</b>
1	Lãnh đạo		7	7		5	5			5	5			
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	17	16	1	17	16		1	17	16		1	
3	Phòng Nội vụ	1	8	8		9	9			9	9			
4	Phòng Tư pháp	1	5	5		6	6			6	6			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	10	10		12	12			12	12			
6	Phòng Tài nguyên và MT	1	6	6		6	6			6	6			
7	Phòng Lao động - TBXH	1	7	6	1	8	7		1	8	7		1	
8	Phòng Văn hoá - Thông tin	1	6	5	1	7	6		1	7	6		1	
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	8	7	1	8	7		1	8	7		1	
10	Phòng Y tế	1	4	4		4	4			4	4			
11	Thanh tra huyện	1	5	5		6	6			6	6			
12	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1	7	7		7	7			7	7			
13	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1	9	9		10	10			10	10			
14	Phòng Dân tộc	1	5	5		6	6			6	6			
15	Đội CTPĐQCCT cơ sở		6	6		6	6			6	6			
			2	2										
<b>VIII</b>	<b>UBND huyện Ea Kar</b>	<b>13</b>	<b>125</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>122</b>	<b>117</b>	<b>-</b>	<b>5</b>	<b>122</b>	<b>117</b>	<b>-</b>	<b>5</b>
1	Lãnh đạo		6	6		7	7			7	7			
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	18	14	4	21	17		4	21	17		4	
3	Phòng Nội vụ	1	10	10		10	10			10	10			

Số TT	Tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2011				Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2016				Đến 31/12/2016			
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
				Biên chế công chức	HDLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HDLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HDLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP
4	Phòng Tư pháp	1	5	5		4	4		4	4				
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	11	11		11	11		11	11				
6	Phòng Tài nguyên và MT	1	8	8		8	8		8	8				
7	Phòng Lao động-TB&XH	1	10	9	1	8	7	1	8	7		1		
8	Phòng Văn hoá - Thông tin	1	10	10		3	3		3	3				
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	3	3		11	11		11	11				
10	Phòng Y tế	1	12	12		5	5		5	5				
11	Thanh tra	1	5	5		6	6		6	6				
12	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	9	9		9	9		9	9				
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	8	8		10	10		10	10				
14	Phòng Dân tộc	1	5	5		4	4		4	4				
15	Đội CTPĐQCCT cơ sở		5	5		5	5		5	5				
<b>IX</b>	<b>UBND huyện Buôn Đôn</b>	<b>13</b>	<b>114</b>	<b>110</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>115</b>	<b>111</b>	<b>-</b>	<b>4</b>	<b>115</b>	<b>111</b>	<b>-</b>	<b>4</b>
1	Lãnh đạo		6	6		7	7		7	7				
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	17	14	3	19	16	3	19	16		3		
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	10	10		10	10		10	10				
4	Phòng Nội vụ	1	9	9		9	9		9	9				
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	9	9		9	9		9	9				
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	9	9		9	9		9	9				
7	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	8	8		8	8		8	8				
8	Phòng Y tế	1	4	4		3	3		3	3				
9	Phòng Văn hóa - Thông tin	1	6	5	1	6	5	1	6	5		1		
10	Phòng Tư pháp	1	4	4		4	4		4	4				
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	6	6		6	6		6	6				
12	Thanh tra	1	5	5		5	5		5	5				
13	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1	8	8		8	8		8	8				
14	Phòng Dân tộc	1	5	5		5	5		5	5				
15	Đội CTPĐQCCT cơ sở		6	6		6	6		6	6				
16	Cán bộ tăng cường cơ sở		2	2		1	1		1	1				
<b>X</b>	<b>UBND huyện Krông Pắc</b>	<b>14</b>	<b>120</b>	<b>116</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>126</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>126</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>6</b>
1	Lãnh đạo		6	6		6	6		6	6				
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	21	17	4	24	20	4	24	20		4		
3	Phòng Nội vụ	1	9	9		11	11		11	11				

Số TT	Tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2011				Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2016				Đến 31/12/2016			
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
				Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	11	11		11	11			11	11			
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	10	10		10	10			10	10			
6	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1	8	8		7	7			7	7			
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	8	8		6	6			6	6			
8	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	9	9		10	9		1	10	9		1	
9	Thanh tra huyện	1	6	6		5	5			5	5			
10	Phòng Tư pháp	1	5	5		5	5			5	5			
11	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1	8	8		10	9		1	10	9		1	
12	Phòng Văn hóa - Thông tin	1	4	4		4	4			4	4			
13	Phòng Y tế	1	4	4		4	4			4	4			
14	Phòng Dân tộc	1	3	3		5	5			5	5			
15	Đội CTPĐQCCCT cơ sở	1	8	8		8	8			8	8			
<b>XI</b>	<b>UBND huyện Cư M'Gar</b>	<b>13</b>	<b>123</b>	<b>114</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>128</b>	<b>119</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>128</b>	<b>119</b>	<b>0</b>	<b>9</b>
1	Lãnh đạo		8	8		7	7			7	7			
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	18	12		6	26	20		6	26	20		6
3	Phòng Nội vụ	1	10	9		1	9	9		9	9			
4	Phòng Tư pháp	1	5	5		5	5			5	5			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	12	11		1	12	11		1	12	11		1
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	7	7		7	7			7	7			
7	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1	8	8		9	8		1	9	8		1	
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	5	5		5	5			5	5			
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	9	8		1	9	8		1	9	8		1
10	Thanh tra huyện	1	7	7		4	4			4	4			
11	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	8	8		7	7			7	7			
12	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1	7	7		8	8			8	8			
13	Phòng Y tế	1	4	4		5	5			5	5			
14	Phòng Dân tộc	1	4	4		4	4			4	4			
15	Đội CTPĐQCCCT cơ sở		11	11		11	11			11	11			
<b>XII</b>	<b>UBND huyện Lắk</b>	<b>13</b>	<b>108</b>	<b>103</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>110</b>	<b>105</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>110</b>	<b>105</b>	<b>0</b>	<b>5</b>
1	Lãnh đạo		6	6		6	6			6	6			
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	19	15		4	20	17		3	20	17		3
3	Phòng Nội vụ	1	7	6		1	10	10		10	10			

Số TT	Tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2011			Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2016			Đến 31/12/2016					
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
				Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ		HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP	Biên chế công chức		HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP
4	Phòng Tư pháp	1	5	5		4	4		4	4				
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	10	10		9	9		9	9				
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	8	8		7	7		7	7				
7	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1	6	6		9	8	1	9	8		1		
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	4	4		4	3	1	4	3		1		
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	9	9		7	7		7	7				
10	Thanh tra huyện	1	6	6		5	5		5	5				
11	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	9	9		10	10		10	10				
12	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1	8	8		6	6		6	6				
13	Phòng Y tế	1	4	4		4	4		4	4				
14	Phòng Dân tộc	1	2	2		4	4		4	4				
15	Đội CTPĐQCCT cơ sở		5	5		5	5		5	5				
<b>XIII</b>	<b>UBND huyện Krông Năng</b>	<b>13</b>	<b>112</b>	<b>107</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>115</b>	<b>109</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>115</b>	<b>109</b>	<b>0</b>	<b>6</b>
1	Lãnh đạo		6	6			7	7			7	7		
1	Văn phòng HĐND và UBND	1	19	15		4	22	17		5	22	17		5
2	Phòng Nội vụ	1	8	7		1	8	8			8	8		
3	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1	7	7			8	8			8	8		
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	10	10			9	9			9	9		
5	Thanh Tra huyện	1	6	6			6	6			6	6		
6	Phòng Tư pháp	1	5	5			5	5			5	5		
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	8	8			7	7			7	7		
8	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	9	9			8	8			8	8		
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	9	9			9	9			9	9		
10	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	8	8			10	10			10	10		
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	4	4			4	4			4	4		
12	Phòng Y tế	1	4	4			3	3			3	3		
13	Phòng Dân tộc	1	4	4			4	3	1		4	3		1
14	Đội CTPĐQCCT cơ sở		5	5			5	5			5	5		
<b>XIV</b>	<b>UBND TP Buôn Ma Thuột</b>	<b>14</b>	<b>150</b>	<b>144</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>160</b>	<b>148</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>160</b>	<b>148</b>	<b>0</b>	<b>12</b>
1	Lãnh đạo		7	7			7	7			7	7		
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	26	20		6	30	18		12	30	18		12
3	Phòng Nội vụ	1	11	11			12	12			12	12		

Số TT	Tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2011				Biên chế công chức và hợp đồng lao động được giao năm 2016				Đến 31/12/2016			
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
				Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP
4	Phòng Tư Pháp	1	5	5		5	5		5	5				
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	16	16		14	14		14	14				
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	10	10		11	11		11	11				
7	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1	10	10		10	10		10	10				
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	1	6	6		7	7		7	7				
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	10	10		12	12		12	12				
10	Phòng Y Tế	1	7	7		5	5		5	5				
11	Thanh tra thành phố	1	8	8		8	8		8	8				
12	Phòng Kinh Tế	1	11	11		11	11		11	11				
13	Phòng Quản lý đô thị	1	12	12		15	15		15	15				
14	Phòng Dân tộc	1	2	2		6	6		6	6				
15	Ban quản lý các dự án	1	2	2		2	2		2	2				
16	Đội CTPĐQCCT cơ sở		7	7		5	5		5	5				
<b>XV</b>	<b>UBND huyện Ea Súp</b>	<b>13</b>	<b>113</b>	<b>107</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>112</b>	<b>105</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>112</b>	<b>105</b>	<b>0</b>	<b>7</b>
1	Lãnh đạo		7	7			7	7			7	7		
2	Văn phòng HĐND và UBND	1	25	19		6	23	17		6	23	17		6
3	Phòng Nội vụ	1	8	8			10	9		1	10	9		1
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	8	8			8	8			8	8		
5	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	7	7			7	7			7	7		
6	Phòng Văn hóa - Thông tin	1	5	5			5	5			5	5		
7	Phòng tư pháp	1	5	5			5	5			5	5		
8	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1	7	7			7	7			7	7		
9	Phòng Y tế huyện	1	4	4			3	3			3	3		
10	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1	9	9			9	9			9	9		
11	Thanh tra huyện	1	5	5			4	4			4	4		
12	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	7	7			7	7			7	7		
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	8	8			9	9			9	9		
14	Phòng Dân tộc	1	4	4			4	4			4	4		
15	Đội CTPĐQCCT cơ sở		4	4			4	4			4	4		
<b>C</b>	<b>BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG</b>						<b>35</b>							





**TỔNG HỢP SỐ LIỆU CẤP PHÓ CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU  
CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH Ở ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**

(Kèm theo Báo cáo số 20 /BC-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Phó Giám đốc Sở, cấp phó cơ quan ngang Sở và tương đương	Phó Chi cục trưởng	Phó Trưởng phòng (thuộc Sở, ngang Sở và tương đương)	Phó Trưởng phòng cấp huyện
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>				
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh				
2	Văn phòng HĐND	1			
3	Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	3		6	
	Văn phòng UBND tỉnh				
	Sở Nội vụ	4		14	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5	1	10	
	Sở Y tế	3		17	
	Sở Tài chính	3	4	10	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3		18	
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	4	17	9	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	3		18	
	Sở Xây dựng	4	2	15	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	3		11	
	Sở Tài nguyên và Môi trường	4		18	
	Sở Giao thông vận tải	3	1	12	
	Sở Công Thương	3		13	
	Sở Công Thương	4	3	14	
	Sở Tư pháp	3		7	
	Sở Khoa học và Công nghệ	3	2	7	
	Sở Ngoại vụ	3		5	
	Sở Thông tin và Truyền thông	3		6	
	Thanh tra tỉnh	3		14	
	Ban Dân tộc	3		3	
	Các tổ chức khác				
	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp	3		2	
	<b>Cơ quan chuyên môn cấp huyện</b>				
	Văn phòng HĐND&UBND				37
	Phòng Nội vụ				32
	Phòng Tư pháp				18
	Phòng Tài chính - Kế hoạch				36
	Phòng Tài nguyên - Môi trường				27
	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội				31
	Phòng Văn hóa và thông tin				23
	Phòng Giáo dục và Đào tạo				32
	Thanh tra huyện				24
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				26
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng				25
	Phòng Y tế				9
	Phòng Dân tộc				20
	Phòng Văn hóa và Thể thao				4
	Phòng Quản lý đô thị				6
	Phòng Kinh tế				6
	<b>Tổng cộng</b>	<b>71</b>	<b>30</b>	<b>229</b>	<b>350</b>

